

Số: **60** /2021/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **17** tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị
định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính
sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ
giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Báo
cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận: *H₂*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh & Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh (Kiểm tra văn bản);
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



QUY ĐỊNH

**Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

*(Kèm theo Nghị quyết số 60 /2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thuộc diện hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.
2. Đối tượng trợ giúp xã hội khẩn cấp.
3. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.
4. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái.

Chương II

MỨC CHUẨN TRỢ GIÚP XÃ HỘI, MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 3. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Yên Bái là 360.000 đồng/tháng.

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng (quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội) được trợ cấp xã hội hằng tháng với mức trợ cấp quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết.

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp theo các hệ số khác nhau (quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết hoặc tại các văn bản khác nhau) thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại khoản 4 Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết, đồng thời thuộc đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết thì được hưởng cả hai chế độ theo quy định.

3. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Trường hợp đối tượng thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

4. Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết học giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

5. Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết, con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Phụ lục 1 và người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức hỗ trợ 7.200.000 đồng/người. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 5. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp

1. Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 03 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia;

b) Hỗ trợ nhu yếu phẩm thiết yếu: Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn dự trữ quốc gia: lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, xoong nồi, chất đốt, xường máy và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ.

2. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng:

a) Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức hỗ trợ 4.000.000 đồng/người;

b) Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại điểm a khoản này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại điểm a khoản này.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng, mức hỗ trợ 18.000.000đ/người;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại điểm a khoản này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng với mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này.

4. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở, mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/hộ;

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở, mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/hộ;

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở, mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/hộ.

5. Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết, mất tích hoặc hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác dẫn đến mất việc làm thì được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định hiện hành.

Điều 6. Mức trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng

1. Đối tượng được hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng (quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;
- b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này;
- c) Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này;
- d) Hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy định này.

2. Đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời:

Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp thuộc diện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tạm thời tại cộng đồng (quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) khi sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ bảo hiểm y tế; chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội. Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng:

a) Hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng (quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) theo các mức quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết;

b) Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau (quy định tại điểm a khoản 2 Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết) thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất;

c) Trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng (quy định tại điểm a khoản 2 Phụ lục 2 kèm theo Nghị quyết) thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc;

d) Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội (quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này) nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại điểm a khoản này.

4. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, các hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng còn được hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH và được ưu tiên vay vốn, dạy nghề tạo việc làm, phát triển kinh tế hộ và chế độ ưu đãi khác theo quy định của pháp luật liên quan.

Điều 7. Mức trợ giúp đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái

1. Đối tượng bảo trợ xã hội (quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) khi sống tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Nghị quyết.
2. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.
3. Khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức hỗ trợ 18.000.000 đồng.
4. Được cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường, vệ sinh cá nhân hằng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ, sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các chi phí khác theo quy định.
5. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng quy định tại Điều 4 Quy định này.
6. Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh được trợ giúp về giáo dục, đào tạo, việc làm theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Quy định này đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh thì chuyển sang hưởng các mức trợ giúp theo Quy định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định./.

Phụ lục 1

**MỨC TRỢ CẤP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 60/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Đối tượng	Hệ số	Thành tiền (nghìn đồng)
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:		
	- Trẻ bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
a	Dưới 04 tuổi	2,5	900
b	Từ 04 tuổi trở lên	1,5	540
2	Người từ 16 đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng: Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Phụ lục này đủ 16-22 tuổi đang đi học văn hóa, giáo dục nghề nghiệp, đại học văn bằng thứ nhất không có nguồn nuôi dưỡng	1,5	540
3	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo		
a	Dưới 04 tuổi	2,5	900
b	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	720
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con: Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (đối với mỗi một con đang nuôi)	1,0	360

STT	Đối tượng	Hệ số	Thành tiền (nghìn đồng)
5	Người cao tuổi		
a	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng		
	Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5	540
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	720
b	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn <i>(không thuộc diện quy định tại điểm a)</i>	1,0	360
c	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng <i>(không thuộc diện quy định tại điểm a)</i>	1,0	360
d	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	3,0	1.080
6	Người khuyết tật		
a	Người khuyết tật đặc biệt nặng		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	720
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,5	900
	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	2,5	900
b	Người khuyết tật nặng		
	Người khuyết tật nặng	1,5	540
	Người khuyết tật nặng là trẻ em	2,0	720
	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2,0	720
7	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn <i>(không thuộc quy định tại các khoản 1, 3 và 6 gồm: trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em khuyết tật)</i>	1,5	540
8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hằng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng khác	1,5	540

Phụ lục 2

**MỨC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHĂM SÓC,
NUÔI DƯỠNG ĐỐI TƯỢNG TẠI CỘNG ĐỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số **60** /2021/NQ-HĐND ngày **17** tháng 7 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Đối tượng	Hệ số	Thành tiền (nghìn đồng)
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em và người cao tuổi		
a	<i>Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau (tính theo số đối tượng nhận nuôi):</i> - Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc.		
	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	900
	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	540
b	<i>Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng là người cao tuổi (tính theo số đối tượng nhận chăm sóc):</i> người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.	1,5	540
2	Chăm sóc người khuyết tật nặng/đặc biệt nặng (tính theo số đối tượng nhận chăm sóc)		
a	Chăm sóc hằng tháng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng, nặng đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi		
	Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	540

STT	Đối tượng	Hệ số	Thành tiền (nghìn đồng)
	Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2,0	720
b	Hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	360
c	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng		
	Chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	540
	Chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5	900

Phụ lục 3
MỨC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI
 (Kèm theo Nghị quyết số 60/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Đối tượng	Hệ số	Thành tiền (nghìn đồng)
1	Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		
a	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: - Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.		
	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	1.440
b	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo		
	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800
	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	4,0	1.440

STT	Đối tượng	Hệ số	Thành tiền (nghìn đồng)
c	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật		
	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	1.440
d	Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi	4,0	1.440
đ	Đối tượng trẻ em quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Phụ lục này từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng không quá 22 tuổi	4,0	1.440
2	Đối tượng bảo vệ khẩn cấp (thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng tối đa không quá 03 tháng): Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động. Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.		
	Dưới 04 tuổi	5,0	1.800
	Từ đủ 04 tuổi trở lên	4,0	1.440
3	Người chưa thành niên, người không còn khả năng lao động là đối tượng thuộc diện chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	4,0	1.440